

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
16	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	90	88	22.78/30	90	94	23.84/30
					HB THPT			25.18/30			26.13/30
					ĐGTD			53.80/100			50.04/100
17	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	70	71	24.93/30	80	82	25.66/30
					Kết hợp			---			27.58/30
					ĐGTD			59.30/100			56.16/100
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	KQ thi THPT	70	70	24.71/30	80	77	24.25/30
					HB THPT			26.46/30			26.07/30
					ĐGTD			58.68/100			50.08/100
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	150	143	23.82/30	165	169	23.86/30
					HB THPT			25.87/30			25.87/30
					ĐGTD			56.22/100			50.49/100
20	7520116 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	45	43	22.63/30	---	---	---
					HB THPT			25.08/30			---
					ĐGTD			53.49/100			---
21	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	160	170	23.66/30	190	195	25.35/30
					Kết hợp			---			27.22/30
					ĐGTD			55.78/100			56.14/100
22	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	80	83	23.88/30	110	124	24.63/30
					HB THPT			---			27.45/30
					ĐGTD			56.39/100			51.37/100
					ĐGNL			82.76/150			---
23	7520201 DS	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, Đường sắt đô thị)	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	45	44	23.39/30	---	---	---
					HB THPT			25.58/30			---
					ĐGTD			55.07/100			---
24	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	200	200	23.67/30	205	205	25.15/30
					HB THPT			---			27.83/30
					ĐGTD			55.80/100			53.64/100
					ĐGNL			81.80/150			---



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
25	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	130	131	25.42/30	130	134	25.89/30
					Kết hợp			---			28.10/30
					ĐGTD			61.12/100			56.79/100
					ĐGNL			90.30/150			---
26	7520216 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	45	48	24.39/30	---	---	---
					HB THPT			26.25/30			
					ĐGTD			57.80/100			
27	7520216 GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	40	39	25.56/30	40	42	22.80/30
					HB THPT			27.03/30			26.20/30
					ĐGTD			61.69/100			---
28	7520107	Kỹ thuật robot	7520107	Kỹ thuật robot	KQ thi THPT	40	41	24.20/30	60	57	25.15/30
					HB THPT			---			27.88/30
					ĐGTD			57.28/100			54.53/100
					ĐGNL			84.22/150			----
29	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	KQ thi THPT	50	53	21.38/30	50	50	22.25/30
					HB THPT			24.24/30			25.94/30
					ĐGTD			50.87/100			---
30	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	50	43	23.52/30	40	41	21.60/30
					HB THPT			25.67/30			26.27/30
31	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	49	22.62/30	50	54	23.28/30
					HB THPT			25.07/30			26.65/30
					ĐGTD			53.47/100			----
32	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	210	219	22.44/30	210	216	23.19/30
					HB THPT			24.95/30			25.56/30
					ĐGTD			53.09/100			50.47/100
33	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	60	67	19.71/30	50	53	21.40/30
					HB THPT			23.13/30			24.96/30
					Kết hợp			---			---
					ĐGTD			47.39/100			50.00/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	KQ thi THPT	50	49	20.48/30	40	38	21.15/30
					HB THPT			23.64/30			24.80/30
					ĐGTD			48.99/100			---
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	600	629	17.94/30	500	570	21.15/30
					HB THPT			21.95/30			23.08/30
					ĐGTD			43.66/100			50.09/100
36	7580205 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành đường sắt tốc độ cao)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	45	48	22.47/30	---	---	---
					HB THPT			24.97/30			
					ĐGTD			53.16/100			
37	7580205 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Pháp)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	30	30	20.01/30	---	---	20.50/30
					HB THPT			23.33/30			24.62/30
					ĐGTD			48.02/100			50/100
38	7580205 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	40	39	17.25/30	70	66	20.50/30
					HB THPT			21.49/30			24.62/30
					ĐGTD			42.20/100			50/100
39	7580205 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	30	23	16.19/30	---	---	20.50/30
					HB THPT			20.78/30			24.62/30
					ĐGTD			39.96/100			50/100
40	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	KQ thi THPT	50	54	22.28/30	50	60	22.65/30
					HB THPT			24.84/30			25.53/30
					ĐGTD			52.75/100			---
41	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	110	113	24.08/30	125	129	24.45/30
					HB THPT			26.04/30			26.75/30
					ĐGTD			---			52.62/100
					ĐGNL			83.65/150			---
42	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	50	48	20.52/30	50	53	22.85/30
					HB THPT			23.67/30			25.42/30
					ĐGTD			---			51.32/100
					ĐGNL			70.57/150			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
43	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	60	58	23.24/30	65	65	23.93/30
					HB THPT			25.48/30			26.56/30
					ĐGNL			80.06/150			---
44	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	50	28	16.36/30	45	44	21.35/30
					HB THPT			20.89/30			25.12/30
					ĐGTD			---			50/100
					ĐGNL			57.65/150			---
45	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	100	98	24.02/30	100	114	24.30/30
					HB THPT			26.00/30			27.29/30
					ĐGTD			---			50.00/100
					ĐGNL			83.38/150			---
46	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	120	120	24.99/30	155	161	25.07/30
					HB THPT			26.65/30			26.59/30
					ĐGTD			---			50.59/100
					ĐGNL			87.82/150			---
47	7840101 DS	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	60	60	21.29/30	---	---	---
					HB THPT			24.19/30			
					ĐGNL			73.25/150			
48	7840104	Kinh tế vận tải	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	155	153	25.07/30	155	162	25.01/30
					HB THPT			26.70/30			27.20/30
					ĐGTD			---			50.35/100
					ĐGNL			88.17/150			---

11.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM, mã trường GSA

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	80	72	23.52/30	80	79	23.56/30
					HB THPT			25.67/30			26.20/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			756.89/1200			760/1200
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	KQ thi THPT	50	51	25.86/30	40	47	24.59/30
					HB THPT			27.23/30			27.36/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			871.79/1200			---
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	50	53	24.30/30	50	51	24.07/30
					HB THPT			26.19/30			27.13/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			794.44/1200			---
4	7340301	Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	70	64	23.18/30	70	68	23.95/30
					HB THPT			25.44/30			26.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			742.47/1200			735/1200
5	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	KQ thi THPT	50	50	23.86/30	---	---	---
					HB THPT			25.90/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			773.26/1200			---
6	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	100	94	24.76/30	90	93	24.73/30
					HB THPT			26.50/30			27.55/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			816.59/1200			800/1200
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	100	84	27.38/30	100	99	25.86/30
					HB THPT			28.25/30			27.99/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			949.33/1200			890/1200



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
8	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	50	52	25.50/30	50	53	24.45/30
					HB THPT			26.99/30			26.24/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			853.43/1200			---
9	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	70	71	24.02/30	50	50	23.81/30
					HB THPT			26.00/30			25.21/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			780.96/1200			---
10	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	90	90	24.42/30	90	92	24.49/30
					HB THPT			26.27/30			26.82/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			800.22/1200			760/1200
11	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT)	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	70	72	24.58/30	50	53	24.06/30
					HB THPT			26.38/30			25.89/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			807.93/1200			---
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	90	91	24.2/30	80	86	24.35/30
					HB THPT			26.12/30			25.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			789.63/1200			---
13	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành: Tự động hoá)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	90	90	25.7/30	80	80	24.87/30
					HB THPT			27.12/30			26.64/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			863.63/1200			815/1200
14	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	60	55	22.12/30	60	60	22.05/30
					HB THPT			24.74/30			24.84/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			698.84/1200			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
15	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	22	15.06/30	---	---	---
					HB THPT			20.02/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			449.91/1200			---
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	170	171	21.34/30	170	163	21.25/30
					HB THPT			24.22/30			24.26/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			666.74/1200			690/1200
17	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	140	178	19.76/30	170	175	20.00/30
					HB THPT			23.16/30			21.53/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			601.7/1200			660/1200
18	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	50	50	21.46/30	---	---	---
					HB THPT			24.30/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			671.68/1200			---
19	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	40	31	15.12/30	---	---	---
					HB THPT			20.06/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			451.81/1200			---
20	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	100	99	22.04/30	100	102	22.75/30
					HB THPT			24.68/30			24.97/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			695.55/1200			---
21	7580302	Quản lý xây dựng (chuyên ngành: Quản lý dự án)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	60	59	21.14/30	50	52	22.15/30
					HB THPT			24.08/30			24.87/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			658.51/1200			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
22	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	60	52	22.48/30	60	53	22.85/30
					HB THPT			24.98/30			25.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			713.66/1200			---
23	7840101	Khai thác vận tải (chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	80	69	25.78/30	60	59	25.33/30
					HB THPT			27.18/30			26.97/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			867.71/1200			785/1200
24	7840104	Kinh tế vận tải (chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ)	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	50	46	25.46/30	---	---	---
					HB THPT			26.96/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			851.38/1200			---

Cán bộ tuyển sinh



PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa
 Điện thoại: 0904.463.246
 Email: nthoaly@utc.edu.vn

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Hoài Đức